



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Địa chỉ : Km1447 QL1A, X.Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa

Điện thoại: 02583.727241 - Fax: 02583.727227

Website: nhatrangtex.com - Email: info@vina-ntt.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ 4

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Nha Trang, ngày 28 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Địa chỉ : Km1447 QL1A, X.Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
2.1 Bảng cân đối kế toán tổng hợp	2-3
2.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	4
2.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	5
2.4 Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	6-29

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		466.329.385.891	310.006.002.292
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	25.119.656.231	8.601.219.892
1. Tiền	111		19.591.656.231	8.601.219.892
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.528.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.100.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.100.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		121.607.417.779	110.397.318.992
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	90.619.492.277	87.440.931.089
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	11.626.505.343	4.285.934.520
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	20.640.366.273	19.949.399.497
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5.2	(1.278.946.114)	(1.278.946.114)
IV. Hàng tồn kho	140		299.285.209.662	186.664.822.817
1. Hàng tồn kho	141	V.6	299.285.209.662	186.664.822.817
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.217.102.219	4.342.640.591
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	1.172.475.152	953.776.649
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11.1	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11.2	4.044.627.067	3.388.863.942
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		296.117.263.387	318.331.861.576
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		45.904.883.713	47.676.032.250
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.2	45.904.883.713	47.676.032.250
II. Tài sản cố định	220	V.19	231.705.229.471	254.102.143.978
1. Tài sản cố định hữu hình	221		229.923.827.944	252.278.309.119
- Nguyên giá	222		628.281.567.211	630.809.085.143
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(398.357.739.267)	(378.530.776.024)
2. Tài sản cố định vô hình	227		1.781.401.527	1.823.834.859
- Nguyên giá	228		1.909.500.000	1.909.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(128.098.473)	(85.665.141)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.616.963.874	12.142.055.759
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	12.616.963.874	12.142.055.759
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.221.725.000	1.221.725.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	1.221.725.000	1.221.725.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.668.461.329	3.189.904.589
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	4.668.461.329	3.189.904.589
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		762.446.649.278	628.337.863.868

<u>NGUỒN VỐN</u>	MÃ SỐ	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		638.618.656.894	506.588.948.311
I. Nợ ngắn hạn	310		503.703.811.663	401.589.826.507
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.1	166.968.597.198	85.629.632.884
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	22.671.773.761	3.059.631.690
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.3;4	2.214.568.780	3.652.552.439
4. Phải trả người lao động	314		10.071.178.807	7.896.294.526
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	2.088.699.285	9.393.059.030
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1.626.512.700	1.254.282.850
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.1;3	297.393.063.794	290.073.084.246
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		370.933.075	286.701.225
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	298.484.263	344.587.617
II. Nợ dài hạn	330		134.914.845.231	104.999.121.804
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.10.2	16.738.560.233	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.2;3	118.176.284.998	104.999.121.804
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		123.827.992.384	121.748.915.557
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	123.827.992.384	121.748.915.557
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		185.000.000.000	185.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		185.000.000.000	185.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.030.000.000	2.030.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.015.663.659	22.015.663.659
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(85.217.671.275)	(87.296.748.102)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(87.296.748.103)	(61.718.648.843)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2.079.076.828	(25.578.099.259)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		762.446.649.278	628.337.863.868

Nha Trang, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Cẩm Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoàng Quyên

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đặng Vũ Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4**Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021****BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP****Quý 4 năm 2021**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	194.457.646.021	222.929.061.938	637.245.156.083	819.452.537.552
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	419.738.707	916.125.509	1.320.163.820	2.555.456.511
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	194.037.907.314	222.012.936.429	635.924.992.263	816.897.081.041
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	176.814.766.900	206.814.592.527	585.316.543.565	791.211.737.654
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.223.140.414	15.198.343.902	50.608.448.698	25.685.343.387
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	193.890.908	292.307.761	1.040.171.553	1.702.357.455
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	5.672.051.549	6.567.653.465	21.431.428.628	30.134.955.429
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.138.762.785	6.565.372.309	20.485.943.885	28.646.680.929
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	2.040.488.727	2.450.479.741	8.473.662.498	9.158.134.110
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	3.536.710.620	5.085.412.984	22.248.926.547	22.685.290.801
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.167.780.426	1.387.105.473	(505.397.422)	(34.590.679.498)
12. Thu nhập khác	31	VI.9	451.561.666	2.807.835.844	3.019.438.275	9.761.922.947
13. Chi phí khác	32	VI.10	32.722.852	1.418.880.488	293.402.412	1.573.106.711
14. Lợi nhuận khác	40		418.838.814	1.388.955.356	2.726.035.863	8.188.816.236
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.586.619.240	2.776.060.829	2.220.638.441	(26.401.863.262)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	(823.764.003)	141.561.613	(823.764.003)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.586.619.240	3.599.824.832	2.079.076.828	(25.578.099.259)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		356	195	112	(1.383)

Nha Trang, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Thị Cẩm Vân



Nguyễn Thị Hoàng Quyên



Đặng Vũ Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

ST T	CHỈ TIÊU	M Ã SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		180.145.783.554	229.771.275.123	691.517.722.629	827.193.770.131
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(133.081.779.634)	(149.094.944.336)	(510.537.282.624)	(612.055.018.940)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(18.809.081.847)	(16.021.836.170)	(80.766.628.503)	(74.231.583.817)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(4.830.741.493)	(6.221.151.370)	(20.219.064.469)	(29.013.775.676)
5	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.701.925.245	2.243.271.125	20.523.399.595	15.979.591.987
6	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(34.963.458.652)	(13.148.824.410)	(86.625.679.816)	(51.320.499.413)
	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.837.352.827)	47.527.789.962	13.892.466.812	76.552.484.272
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1	Tiền chi để mua, xây dựng TSCĐ, các TS dài hạn khác	21		(9.618.548.729)	(6.029.721.662)	(15.772.694.117)	(11.363.529.276)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		441.900.000	-	441.900.000	8.388.866.947
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.445.417.649)	-	(2.445.417.649)	-
4	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.457.733	1.181.041	12.804.189	6.036.569
	Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.615.608.645)	(6.028.540.621)	(17.763.407.577)	(2.968.625.760)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		194.565.455.794	171.788.714.428	629.052.056.414	657.957.116.806
2	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(171.142.386.737)	(208.632.793.516)	(608.734.523.836)	(724.627.218.332)
	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		23.423.069.057	(36.844.079.088)	20.317.532.578	(66.670.101.526)
	Lưu chuyển thuần trong kỳ	50		1.970.107.585	4.655.170.253	16.446.591.813	6.913.756.986
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23.040.790.172	3.936.236.281	8.601.219.893	1.696.351.199
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		108.758.474	9.813.358	71.844.525	(8.888.293)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	25.119.656.231	8.601.219.892	25.119.656.231	8.601.219.892

Nha Trang, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Người lập biểu

Kế toán trưởng


 Nguyễn Thị Cẩm Vân


 Nguyễn Thị Hoàng Quyên


 Đặng Vũ Hùng


CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG
Địa chỉ : Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý 4 năm 2021

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1 Giấy phép hoạt động:

Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Dệt Nha Trang theo Quyết định số 3956/QĐ-BCN ngày 02 tháng 12 năm 2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu vào ngày 08 tháng 8 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi sau đó như sau:

Thay đổi đăng ký kinh doanh	Số giấy chứng nhận	Ngày cấp
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 2	3703000219	27/09/2007
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 3	4200237973	22/12/2009
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 4	4200237973	11/06/2014
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 5	4200237973	23/03/2018
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 6	4200237973	22/03/2019
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 7	4200237973	03/08/2020
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 8	4200237973	30/10/2020

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 185.000.000.000 đồng và không thay đổi trong quá trình thay đổi đăng ký kinh doanh.

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND
- Tổng số cổ phần: 18.500.000 cổ phần
- Mã chứng khoán: NTT
- Sàn giao dịch: UPCOM
- Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 8 năm 2020 bao gồm: Sản xuất các loại bông, xơ, sợi; Sản xuất các loại vải; Hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất hàng may mặc; Sản xuất các loại nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành dệt may; Sản xuất giày dép; Sản xuất máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may; Sản xuất hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may; Mua bán các loại vải, hàng may mặc, giày dép; Mua bán máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may; Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may; Mua bán các loại bông, xơ, sợi, nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành dệt may; Kinh doanh nhà và trung tâm thương mại; Cho thuê nhà văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; Môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa, đại lý mua bán ký

gửi hàng hóa; Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch; Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc thiết bị nhà xưởng; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Xử lý chất thải lỏng công nghiệp, nước thải sinh hoạt; Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn, khu du lịch; Nhà hàng; Kinh doanh xăng dầu, chất đốt; Kinh doanh vật liệu xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Km 1447, Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Số lượng cán bộ và nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 898 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 971 người).

Các đơn vị trực thuộc Công ty

- ▶ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
Địa chỉ : Số 54 Tôn Thất Tùng, P. Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
- ▶ Chi nhánh tại Thành phố Hà Nội
Địa chỉ : Số 378 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội
Hiện Chi nhánh này đã dừng hoạt động và đang làm thủ tục giải thể theo Quyết định của Hội đồng quản trị ngày 07/09/2011.
- ▶ Chi nhánh tại Khánh Hòa
Địa chỉ : Số 12 Nguyễn Gia Thiều, Phường Vạn Thạnh, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
Chi nhánh này được cấp giấy phép hoạt động số 4200237973-005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 6 năm 2018

2 Ban điều hành

Các thành viên Ban điều hành Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đặng Vũ Hùng	Chủ tịch	18/02/2020	-
Ông Võ Đình Hùng	Ủy viên	26/04/2019	-
Ông Trần Hoàng Thảo	Ủy viên	18/02/2020	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Phương	Ủy viên	27/06/2020	-
Ông Nguyễn Chí Trực	Ủy viên	27/06/2020	-

Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Phan Thị Kiều Oanh	Trưởng ban	18/02/2020	-
Bà Mai Thị Tình	Ủy viên	26/04/2019	-
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Ủy viên	26/04/2019	-

Ban Giám đốc:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đặng Vũ Hùng	Tổng Giám đốc	30/07/2020	18/08/2020
Ông Võ Đình Hùng	Tổng giám đốc	18/03/2019	30/07/2020
Ông Võ Đình Hùng	Phó Tổng giám đốc	01/08/2020	-
Bà Hồ Đặng Như Duyên	Phó Tổng giám đốc	18/03/2019	01/04/2021
Ông Trần Ngọc Nga	Phó Tổng giám đốc	01/08/2020	24/02/2021
Ông Nguyễn Chí Trực	Phó Tổng giám đốc	01/08/2020	-
Bà Đặng Thị Ngọc Bích	Phó Tổng giám đốc	25/09/2019	-
Bà Phạm Thị Hương Lan	Phó Tổng giám đốc	04/08/2020	-
Ông Nguyễn Hải Sơn	Phó Tổng giám đốc	24/02/2021	-
Ông Phan Minh Tiến	Giám đốc điều hành	18/03/2019	-
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Giám đốc điều hành	04/01/2021	-

Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Hoàng Quyên	Kế toán trưởng	01/05/2020	-

3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

So sánh được vì từ 01/01/2015 Công ty thực hiện ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp mới.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ Kế toán và Chuẩn mực kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính ban hành hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2 Chế độ Kế toán và Chuẩn mực kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính ban hành hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3 Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là nhật ký chung.

4 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành ở Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1 Các loại tỷ giá hối đoái, nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

- Đối với các khoản vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa. Tại ngày 31/12/2021, tỷ giá mua là 22.640 VND/USD

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa. Tại ngày 31/12/2021, tỷ giá mua là 22.640 VND/USD

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa. Tại ngày 31/12/2021, tỷ giá bán là 22.920 VND/USD.

2 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoảng nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi thì Công ty dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng.

5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất; các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc và thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 20	năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	10	năm

7 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là:

Quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm: Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 6, tại địa chỉ Thôn Đắc Lộc, Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, với diện tích 5.053,7 m² - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 333731 ngày 13/11/2018 - Mục đích sử dụng: Đất trồng cây hàng năm - Thời gian sử dụng: Đến 15/10/2063.

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều năm được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16 Chi phí vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG*Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa***BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4****Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021****V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

Tại ngày	31/12/2021	01/01/2021
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	25.119.656.231	8.601.219.892
<i>Trong đó,</i>		
- Tiền mặt	179.052.234	97.416.342
- Tiền gửi ngân hàng	19.412.603.997	8.503.803.550
- Tiền đang chuyển	-	
- Các khoản tương đương tiền	5.528.000.000	
<i>Trong đó,</i>		
Tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ	Gốc ngoại tệ	Gốc ngoại tệ
- USD	488.301,86	74.210,61
- EUR	-	2,86
	Tương đương	Tương đương
- VND	11.055.154.008	1.707.586.417
- VND	-	79.969
Các khoản tương đương tiền	Gốc ngoại tệ	Gốc ngoại tệ
- USD	200.000,00	74.210,61
	Tương đương	Tương đương
- VND	4.528.000.000	1.707.586.417
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.221.725.000	1.221.725.000
<i>Trong đó,</i>		
- Cổ phiếu CTCP Bông Tây Nguyên (2.688 CP)	266.915.000	266.915.000
- Góp vốn điều lệ thành lập CTCP xúc tiến thương mại và đầu tư Phong Phú (90.000 CP)	954.810.000	954.810.000
3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	90.619.492.277	87.440.931.089
<i>Trong đó,</i>		
- Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	12.693.515.898	751.736.101
- Công ty Cổ phần Quốc tế Phong Phú	257.346.584	-
- Chi nhánh TP. Đà Nẵng- CTCP Quốc tế Phong Phú	-	132.219.966
- Công ty TNHH MTV Dệt Vải Vinatex Quốc tế	11.873.276.498	20.710.942.281
- Công ty Cổ phần Vinatex Quốc tế	13.169.757.373	-
- Công ty Cổ phần Dệt Hòa Khánh Đà Nẵng	2.866.711.740	5.875.069.218
- Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh	-	2.453.088.000
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Phong Phú	7.431.579.052	33.431.579.052
- Công ty Cổ Phần Dệt Gia dụng Phong Phú	-	2.055.642.480
- Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng	39.314.957	39.314.957
- Công ty TNHH SX TM Vĩnh Phương	3.012.835.867	1.697.690.829
- Công ty Scavi Huế	34.800.432	1.153.758.839
- Công ty Cổ phần Bông Miền Bắc	30.000.000	30.000.000

Tại ngày	31/12/2021	01/01/2021
3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)		
- Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Phương	-	2.012.723.473
- Công ty TNHH TMDV Connection	267.293.950	267.293.950
- Công ty TNHH Vải Sợi Việt Hưng	3.353.429.420	998.795.600
- Eddie Bauer GMBH	4.662.283.726	-
- Pseb (Pacific Sunwear)	8.323.350.130	-
- Kctex international LTD.,	11.875.921.578	8.847.672.892
- Canadian Tire (Ina international LTD.,)	6.171.325.306	-
- Itochu Corporation/Osasl	806.538.680	898.710.774
- Công ty TNHH TCT Dệt May Miền Nam Vinatex	-	550.864.164
- Công ty TNHH Vật tư Chánh Trung	194.183.960	194.183.960
- Các khách hàng khác	3.556.027.126	5.339.644.553
<i>* Trong đó, số dư công nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng có gốc ngoại tệ là:</i>		
	Gốc ngoại tệ	Gốc ngoại tệ
- USD	1.408.924,90	426.161,77
	Tương đương	Tương đương
- VND	31.898.059.737	9.805.982.327
3.2 Phải thu dài hạn của khách hàng	45.904.883.713	47.676.032.250
<i>Trong đó,</i>		
- Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	45.904.883.713	47.676.032.250
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	11.626.505.343	4.285.934.520
<i>Trong đó,</i>		
- Công Ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa	3.465.579	555.125.559
- Cty TNHH kỹ thuật chuyên giao công nghệ Hà Nội	700.000.000	700.000.000
- Cty TNHH kỹ thuật Illies Việt Nam	78.376.896	-
- Saurer Spinning Solutions GMBH & CO.KG	8.719.528.803	-
- Truetzschler Card Clothing GMBH	204.240.703	-
- Các nhà cung cấp khác	1.920.893.362	3.030.808.961
<i>* Trong đó, số dư công nợ trả trước cho người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ là:</i>		
	Gốc ngoại tệ	Gốc ngoại tệ
- USD	39.129,17	30.777,95
- EUR	344.331,10	2.039,49
	Tương đương	Tương đương
- VND	962.754.411	714.055.866
- VND	9.188.992.484	57.274.345
5.1 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	20.640.366.273	19.949.399.497
<i>Trong đó,</i>		
- Tạm ứng cho CBCNV công ty	43.364.826	17.046.800
- Tiền lãi phải thu-Cty CP ĐTPPT Phong Phú	20.546.732.447	18.239.102.997
- Phải thu tiền bồi thường tổn thất hàng hóa	-	1.679.645.115
- Phải thu khác	50.269.000	13.604.585

Tại ngày	31/12/2021	01/01/2021
5.2 Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	1.278.946.114	1.278.946.114
<i>Trong đó,</i>		
- Công ty CP Dệt May Hapaco Hải Phòng	787.538.760	787.538.760
- Công ty CP Bông Miền Bắc	30.000.000	30.000.000
- Công ty CP Vật tư XNK Tân Bình	35.875.532	35.875.532
- Công ty CP VINATEX Đà Nẵng	39.314.957	39.314.957
- Cty TNHH SX TM DV XNK Hưng Thành Đạt	209.661.832	209.661.832
- Doanh nghiệp tư nhân Hưng Phú Khánh Hòa	6.177.999	6.177.999
- Công ty TNHH SX TM DV Trần Phong	7.189.618	7.189.618
- Công ty CP Dụng cụ Thể thao Delta	4.000.000	4.000.000
- Cty TNHH MTV Vải PL&TB May Thái Bình	3.955.600	3.955.600
- Công ty TNHH Vật tư Chánh Trung	155.231.816	155.231.816
* Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:		
Số dư đầu kỳ	1.278.946.114	1.123.714.298
Trích lập dự phòng bổ sung	-	155.231.816
Hoàn nhập dự phòng	-	
Xóa nợ phải thu	-	
Số dư cuối kỳ	1.278.946.114	1.278.946.114
6. Hàng tồn kho	299.285.209.662	186.664.822.817
<i>Trong đó,</i>		
- Hàng mua đang đi trên đường	3.956.520.815	
- Nguyên liệu, vật liệu	131.632.920.368	36.970.617.549
- Công cụ dụng cụ	59.352.219	56.792.219
- Chi phí SXKD dở dang ngắn hạn	78.165.718.352	54.272.791.833
- Thành phẩm	85.029.097.893	94.636.499.865
- Hàng hoá	332.471.032	639.380.876
- Hàng gửi bán	109.128.982	88.740.475
7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	1.172.475.152	953.776.649
<i>Trong đó,</i>		
- Chi phí phụ tùng	445.653.033	41.333.336
- Chi phí đồng phục	-	257.721.082
- Chi phí bảo hiểm nhà xưởng, hàng hóa	187.583.266	299.596.515
- Chi phí công cụ, dụng cụ	163.998.786	153.679.700
- Chi phí sửa chữa	265.668.534	51.945.234
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	109.571.533	149.500.782
7.2 Chi phí trả trước dài hạn	4.668.461.329	3.189.904.589
<i>Trong đó,</i>		
- Chi phí phụ tùng	828.845.795	-
- Chi phí đồng phục	-	-
- Chi phí bảo hiểm nhà xưởng, hàng hóa	-	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ	494.925.606	615.995.685
- Chi phí sửa chữa	3.344.689.928	2.380.956.122
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	192.952.782

Tại ngày	31/12/2021	01/01/2021
8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12.616.963.874	12.142.055.759
<i>Trong đó,</i>		
- Mua sắm tài sản cố định	-	89.801.200
+ Chương trình đầu tư máy Santa Compact RD	-	89.801.200
- Xây dựng cơ bản dở dang	5.779.777.749	287.739.473
+ Cải tạo hệ thống pha acid HT xử lý nước thải	-	115.035.600
+ Đầu tư nâng cao hiệu quả sản xuất sợi Nhà Máy Sợi 3	5.612.224.049	-
+ Đầu tư chiều sâu dây chuyền Zinser Nhà Máy Sợi 2	30.753.300	-
+ Đầu tư nâng công suất sợi Nhà Máy Sợi 2	136.800.400	-
+ Quy hoạch sắp xếp mặt bằng thiết bị X. Sợi Se	-	81.310.673
+ Di dời Nhà máy may	-	91.393.200
+ Phương án sắp xếp mặt bằng nhà máy Nhuộm	-	-
- Sửa chữa lớn	6.837.186.125	11.764.515.086
+ Nâng cấp thiết bị nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất (NM Sợi 2)	-	3.915.103.697
+ Nâng cấp thiết bị Dây chuyền Zinser (NM Sợi 2)	-	844.508.360
+ Thâm định trạm cấp gas 2 nhà ăn đáp ứng tiêu chuẩn PCCC	-	128.934.204
+ Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải	-	38.782.700
+ Sửa chữa khắc phục NM Sợi 3	6.837.186.125	6.837.186.125
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	22.671.773.761	3.059.631.690
<i>Trong đó,</i>		
- Công ty CP Quốc tế Phong Phú	16.149.233.463	432.808.623
- Công ty CP Vinatex Quốc tế	5.272.292.518	2.000.000.000
- Công ty TNHH SX-TM Đại Phú Thịnh	79.564.160	
- Khách hàng khác	1.170.683.620	626.823.067
cộng		
* Trong đó, số dư công nợ người mua trả tiền trước ngắn hạn có gốc ngoại tệ là:		
	Gốc ngoại tệ	Gốc ngoại tệ
- USD	375,66	30.777,95
	Tương đương	Tương đương
- VND	8.746.602	8.746.602
10.1 Phải trả người bán ngắn hạn	166.968.597.198	85.629.632.884
<i>Trong đó,</i>		
- Công ty Cổ phần Quốc tế Phong Phú	121.196.407.001	68.670.968.720
- Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	13.932.091.494	2.223.455.899
- Công ty Cổ phần Vinatex Quốc tế	2.673.625.626	-
- Công ty TNHH MTV Dệt vải Vinatex Quốc tế	-	395.372.056
- Công ty Cổ phần Dệt khăn Dệt may Nam Định	9.941.500	95.638.378
- Công ty Cổ phần Thuận Hải	-	2.856.171.639
- Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa	674.362.496	674.362.496
- Yisun Company Limited	4.901.728.271	-
- Công ty CP XNK và DV Tân Thuận Minh	10.472.000	95.798.494
- Công ty TNHH TM Hải Nam Dương	-	770.049.500
- Công ty TNHH hóa chất và thiết bị Thiên Phú	167.436.500	108.869.750
- Công ty TNHH Tường Minh	710.490.000	146.850.000

Tại ngày	31/12/2021	01/01/2021
10.1 Phải trả người bán ngắn hạn (tiếp theo)		
- Công ty TNHH Vũ Minh	86.812.000	131.170.600
- Công ty TNHH SXTM XNK Thành Xuân	-	633.609.160
- Công ty TNHH Tân Hùng Thái	-	149.347.000
- Công ty TNHH TS Phú Yên	337.817.348	337.817.348
- Công ty CP IDP	325.081.075	-
- Công ty TNHH Kiến trúc xây dựng Kỹ Nguyên	609.009.280	-
- Công ty TNHH SX TM Bao bì Hồng Nam	208.395.000	286.266.970
- Công ty TNHH Hà An	681.695.492	1.351.030.652
- Công ty TNHH TM DV SX Tân Châu	-	104.081.500
- Công ty TNHH MTV Co.opmart Nha Trang	122.636.156	-
- Các nhà cung cấp khác khác	20.320.595.959	6.598.772.722

* Trong đó, số dư công nợ phải trả ngắn hạn người bán có gốc ngoại tệ là:

	Gốc ngoại tệ	Gốc ngoại tệ
- USD	530.939,27	19,65
- VND	12.159.053.620	455.683

Tại ngày	31/12/2021	01/01/2021
10.2 Phải trả người bán dài hạn	16.738.560.233	-
<i>Trong đó,</i>		
- Công ty Cổ phần Quốc tế Phong Phú	16.738.560.233	-
11.2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	4.044.627.067	3.388.863.942
<i>Trong đó,</i>		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	3.388.863.942	3.388.863.942
- Tiền thuê đất nộp thừa	59.382.720	-
- Tiền thuế xuất, nhập khẩu	596.380.405	-
11.3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2.214.568.780	3.652.552.439
<i>Trong đó,</i>		
- Thuế GTGT	2.118.414.045	3.565.954.723
- Thuế thu nhập cá nhân	96.154.735	86.597.716

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG*Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa***BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4****Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021****11.4 Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nợ NSNN của Công ty trong kỳ như sau:**

Chỉ tiêu	01/01/2021		Số phát sinh trong kỳ		31/12/2021	
	Phải thu	Phải trả	Số phải nộp	Số đã nộp/ được khấu trừ	Phải thu	Phải trả
Thuế phải nộp Nhà nước	3.388.863.942	3.652.552.439	22.660.864.671	24.754.611.455	4.044.627.067	2.214.568.780
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	3.565.954.723	14.508.092.399	15.955.633.077	-	2.118.414.045
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	1.456.496.591	1.456.496.591	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	103.100.610	699.481.015	596.380.405	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.388.863.942	-	141.561.613	141.561.613	3.388.863.942	-
- Tiền thuế đất	-	-	5.761.918.850	5.821.301.570	59.382.720	-
- Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	86.597.716	510.375.513	500.818.494	-	96.154.735
- Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác	-	-	175.319.095	175.319.095	-	-

* Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Tại ngày	31/12/2021	01/01/2021
12. Chi phí phải trả ngắn hạn	2.088.699.285	9.393.059.030
<i>Trong đó,</i>		
- Trích trước chi phí lãi vay	586.121.195	344.220.939
- Chi phí trích trước kiểm toán	60.000.000	150.000.000
- Trích trước tiền điện	1.351.970.761	298.992.364
- Trích trước chi phí gia công	-	8.404.830.480
- Trích trước chi phí hoa hồng	89.200.056	160.008.897
- Trích trước các chi phí khác	1.407.273	35.006.350
13. Phải trả ngắn hạn khác	1.626.512.700	1.254.282.850
<i>Trong đó,</i>		
- Kinh phí công đoàn	1.194.723.815	958.446.605
- Bảo hiểm xã hội	6.190.811	44.733.156
- Bảo hiểm Y tế	20.148.764	26.503.044
- Bảo hiểm thất nghiệp	9.843.646	1.300.045
- Các khoản phải trả , phải nộp khác	395.605.664	223.300.000
<i>Chi tiết :</i>		
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	395.605.664	223.300.000
14.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	297.393.063.794	290.073.084.246
<i>Trong đó,</i>		
* Vay ngắn hạn	271.224.063.794	267.379.884.246
-Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -Chi nhánh Khánh Hòa	184.935.412.649	188.395.614.491
+ VCB - Chi nhánh Khánh Hòa - VND	184.935.412.649	188.395.614.491
-Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Khánh Hòa	-	21.988.708.921
+ MB - Chi nhánh Khánh Hòa - VND	-	21.988.708.921
-Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -Chi nhánh Khánh Hòa	59.586.728.523	56.995.560.834
+ BIDV - Chi nhánh Khánh Hòa - VND	59.586.728.523	56.995.560.834
-Ngân hàng TMCP Công Thương- CN Thủ Thiêm	26.701.922.622	-
+ Vietinbank - Chi nhánh Thủ Thiêm - USD	26.701.922.622	-
* Vay dài hạn đến hạn trả	26.169.000.000	22.693.200.000
-Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -Chi nhánh Khánh Hòa	25.543.200.000	22.276.000.000
+ VCB - Chi nhánh Khánh Hòa - VND	15.000.000.000	13.000.000.000
+ VCB - Chi nhánh Khánh Hòa - USD	10.543.200.000	9.276.000.000
<i>Trong đó, dư nợ vay đầu tư cho:</i>		
+ DA nhà máy sản xuất vải dệt kim	25.543.200.000	22.276.000.000
-Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -Chi nhánh Khánh Hòa	625.800.000	417.200.000
+ BIDV - Chi nhánh Khánh Hòa - VND	625.800.000	417.200.000
<i>Trong đó, dư nợ vay đầu tư cho:</i>		
- Mua sắm máy móc thiết bị	625.800.000	417.200.000

Tại ngày	31/12/2021	01/01/2021
14.2 Các khoản vay và nợ dài hạn	118.176.284.998	104.999.121.804
<i>Trong đó,</i>		
* Vay dài hạn	118.176.284.998	104.999.121.804
-Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -Chi nhánh Khánh Hòa	79.737.584.998	103.434.621.804
+ VCB - Chi nhánh Khánh Hòa - VND	44.049.459.461	59.049.459.461
+ VCB - Chi nhánh Khánh Hòa - USD	35.688.125.537	44.385.162.343
Trong đó, dư nợ vay đầu tư cho:		
- DA nhà máy sản xuất vải dệt kim	79.737.584.998	103.434.621.804
-Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -Chi nhánh Khánh Hòa	938.700.000	1.564.500.000
+ BIDV - Chi nhánh Khánh Hòa - VND	938.700.000	1.564.500.000
Trong đó, dư nợ vay đầu tư cho:		
- Mua sắm máy móc thiết bị	938.700.000	1.564.500.000
- Tổ chức khác	37.500.000.000	-
+ Tổ chức khác - VND	37.500.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Địa chỉ: Km.1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

14.3 BẢNG THEO DỐI NỢ VAY NGÂN VÀ DÀI HẠN

STT	Ngân hàng	01/01/2021	Vay thêm trong kỳ	Trả nợ/Phân loại nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ	31/12/2021
1	Vay ngắn hạn	267.379.884.246	589.108.901.270	585.264.721.722	271.224.063.794
1.1	Ngân hàng BIDV Khánh Hòa	56.995.560.834	131.179.310.767	128.588.143.078	59.586.728.523
1.2	Ngân hàng VCB Khánh Hòa	188.395.614.491	396.788.518.121	400.248.719.963	184.935.412.649
1.3	Ngân hàng MB Khánh Hòa	21.988.708.921	14.935.877.757	36.924.586.678	-
1.4	Vietinbank - Chi nhánh Thủ Thiêm	-	46.205.194.625	19.503.272.003	26.701.922.622
2	Nợ dài hạn đến hạn trả	22.693.200.000	26.145.800.000	22.670.000.000	26.169.000.000
2.1	Ngân hàng VCB Khánh Hòa	22.276.000.000	25.520.000.000	22.252.800.000	25.543.200.000
2.2	Ngân hàng BIDV Khánh Hòa	417.200.000	625.800.000	417.200.000	625.800.000
3	Vay dài hạn	104.999.121.804	39.943.155.144	26.765.991.950	118.176.284.998
3.1	Ngân hàng VCB Khánh Hòa	103.434.621.804	2.443.155.144	26.140.191.950	79.737.584.998
3.2	Ngân hàng BIDV Khánh Hòa	1.564.500.000	-	625.800.000	938.700.000
3.4	Các đối tượng khác	-	37.500.000.000	-	37.500.000.000
	TỔNG	395.072.206.050	655.197.856.414	634.700.713.672	415.569.348.792

Tại ngày	31/12/2021	01/01/2021
15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	298.484.263	344.587.617
Số dư tại 01/01	344.587.617	512.483.081
Trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Tăng khác	48.713.800	70.233.500
Chi khen thưởng, phúc lợi	(94.817.154)	(238.128.964)
<i>Trong đó,</i>		
15.1 Quỹ khen thưởng	15.812.081	16.812.081
Số dư tại 01/01	16.812.081	3.700.081
Trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Tăng khác	-	20.860.000
Chi khen thưởng	(1.000.000)	(7.748.000)
15.2 Quỹ phúc lợi	282.672.182	327.775.536
Số dư tại 01/01	327.775.536	508.783.000
Trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Tăng khác	48.713.800	49.373.500
Chi phúc lợi	(93.817.154)	(230.380.964)
16.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	185.000.000.000	185.000.000.000
<i>Trong đó,</i>		
- Vốn góp của Tổng CTCP Phong Phú	56.143.750.000	56.143.750.000
- Vốn góp của Công ty CP Quốc tế Phong Phú	45.381.320.000	45.381.320.000
- Vốn góp của Công ty CP Vinatex Quốc tế	44.845.000.000	44.845.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	38.629.930.000	38.629.930.000
cộng		
16.2 Các quỹ của doanh nghiệp	24.045.663.659	24.045.663.659
<i>Trong đó,</i>		
- Quỹ đầu tư phát triển	22.015.663.659	22.015.663.659
- Thặng dư vốn cổ phần	2.030.000.000	2.030.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG*Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phước, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa***BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4****Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021****16.3- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	185.000.000.000	2.030.000.000	22.015.663.659	(61.718.648.843)	147.327.014.816
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	(25.578.099.259)	(25.578.099.259)
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	185.000.000.000	2.030.000.000	22.015.663.659	(87.296.748.102)	121.748.915.557
Số dư tại ngày 01/01/2021	185.000.000.000	2.030.000.000	22.015.663.659	(87.296.748.102)	121.748.915.557
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	2.079.076.828	2.079.076.828
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2021	185.000.000.000	2.030.000.000	22.015.663.659	(85.217.671.274)	123.827.992.385

Tại ngày	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
17. Cổ phiếu	18.500.000	18.500.000
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.500.000	18.500.000
Trong đó :		
+ Cổ phiếu Tổng công ty CP Phong Phú	5.614.375	5.614.375
+ Cổ phiếu Công ty CP Quốc tế Phong Phú	4.538.132	4.538.132
+ Cổ phiếu Công ty CP Vinatex Quốc tế	4.484.500	4.484.500
+ Cổ phiếu Quỹ	-	-
+ Cổ phiếu của đối tượng khác	3.862.993	3.862.993
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.500.000	18.500.000
cộng	18.500.000	18.500.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000
 18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:		
18.1 Tài sản thuê ngoài	291.328.243.000	291.328.243.000
18.2 Ngoại tệ các loại		
- Dollar Mỹ (USD)	74.210,61	74.210,61
- Euro (EUR)	2,86	2,86
18.3 Nợ khó đòi đã xử lý	1.254.389.058	1.254.389.058
- Công ty TNHH TMDV Nam Phúc	122.968.739	122.968.739
- Ông Phan Thế Thông	137.134.108	137.134.108
- Ông Lê Trung Hải	179.714.987	179.714.987
* Nguyên nhân xóa sổ: Không tìm thấy đối tượng đòi nợ		
- Cty CP sản xuất và thương mại Phú Trà	814.571.224	814.571.224
* Nguyên nhân xóa sổ: Khách hàng bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHÀ TRANG

Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

19.1 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
+ Số dư đầu kỳ	137.754.008.458	478.613.257.854	11.863.865.454	2.468.993.377	108.960.000	630.809.085.143
+ Tăng trong kỳ	-	3.400.778.224	-	-	-	3.400.778.224
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	3.400.778.224	-	-	-	3.400.778.224
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
+ Giảm trong kỳ	-	5.928.296.156	-	-	-	5.928.296.156
- Thanh lý, nhượng bán	-	5.898.012.104	-	-	-	5.898.012.104
- Giảm khác	-	30.284.052	-	-	-	30.284.052
+ Số dư cuối kỳ	137.754.008.458	476.085.739.922	11.863.865.454	2.468.993.377	108.960.000	628.281.567.211
Giá trị hao mòn lũy kế (*)						
+ Số dư đầu kỳ	68.443.681.709	298.299.143.419	9.319.195.345	2.365.243.551	103.512.000	378.530.776.024
+ Tăng trong kỳ	3.328.348.660	21.520.489.752	841.916.141	59.056.844	5.448.000	25.755.259.397
- Khấu hao trong kỳ	3.328.348.660	21.520.489.752	841.916.141	59.056.844	5.448.000	25.755.259.397
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
+ Giảm trong kỳ	-	5.928.296.154	-	-	-	5.928.296.154
- Thanh lý, nhượng bán	-	5.898.012.102	-	-	-	5.898.012.102
- Giảm khác	-	30.284.052	-	-	-	30.284.052
+ Số dư cuối kỳ	71.772.030.369	313.891.337.017	10.161.111.486	2.424.300.395	108.960.000	398.357.739.267
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	69.310.326.749	180.314.114.435	2.544.670.109	103.749.826	5.448.000	252.278.309.119
- Tại ngày cuối kỳ	65.981.978.089	162.194.402.905	1.702.753.968	44.692.982	-	229.923.827.944

19.2 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Kh khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<u>Nguyên giá</u>						
+ Số dư đầu kỳ	1.909.500.000	-	-	-	-	1.909.500.000
+ Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ						
- Tặng khác						
+ Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
+ Số dư cuối kỳ	1.909.500.000	-	-	-	-	1.909.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế (*)						
+ Số dư đầu kỳ	85.665.141	-	-	-	-	85.665.141
+ Tăng trong kỳ	42.433.332	-	-	-	-	42.433.332
- Khấu hao trong kỳ	42.433.332	-	-	-	-	42.433.332
- Tặng khác						
+ Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
+ Số dư cuối kỳ	128.098.473	-	-	-	-	128.098.473
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	1.823.834.859	-	-	-	-	1.823.834.859
- Tại ngày cuối kỳ	1.781.401.527	-	-	-	-	1.781.401.527

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Cả năm 2021	Cả năm 2020
1. Tổng doanh thu	637.245.156.083	819.452.537.552
<i>Trong đó,</i>		
- Doanh thu bán thành phẩm	531.557.435.539	468.855.473.693
- Doanh thu bán hàng hóa, phế phẩm	37.558.834.858	326.416.416.338
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	68.128.885.686	24.180.647.521
2. Các khoản giảm trừ:	1.320.163.820	2.555.456.511
<i>Trong đó,</i>		
- Chiết khấu thương mại	12.606.456	11.074.725
- Giảm giá hàng bán	1.087.035.435	6.419
- Hàng bán bị trả lại	220.521.929	2.544.375.367
3. Doanh thu thuần	635.924.992.263	816.897.081.041
<i>Trong đó,</i>		
- Doanh thu bán thành phẩm	530.237.271.719	466.300.017.182
- Doanh thu bán hàng hóa, phế phẩm	37.558.834.858	326.416.416.338
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	68.128.885.686	24.180.647.521
4. Giá vốn hàng bán	585.316.543.565	791.211.737.654
<i>Trong đó,</i>		
- Giá vốn của thành phẩm	497.039.820.263	450.695.413.406
- Giá vốn của hàng hóa, phế phẩm	32.885.424.168	317.838.590.800
- Giá vốn cung cấp dịch vụ, khác	55.391.299.134	22.677.733.448
5. Doanh thu hoạt động tài chính	1.040.171.553	1.702.357.455
<i>Trong đó,</i>		
- Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	16.132.290	6.336.731
- Lãi chênh lệch tỷ giá	314.789.120	181.933.951
- Lãi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối kỳ	709.250.143	1.514.086.773
6. Chi phí tài chính	21.431.428.628	30.134.955.429
<i>Trong đó,</i>		
- Chi phí lãi vay	20.485.943.885	28.646.680.929
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	935.685.623	96.303.232
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.391.971.268
- Chi phí tài chính khác	9.799.120	-
7. Chi phí bán hàng	8.473.662.498	9.158.134.110
<i>Trong đó,</i>		
- Chi phí cho nhân viên	387.835.325	1.253.441.562
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	6.091.547	15.407.245
- Chi phí khấu hao TSCĐ	15.399.996	15.399.996
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.142.619.619	5.425.871.409
- Chi phí khác	1.921.716.011	2.448.013.898

	Cả năm 2021	Cả năm 2020
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22.248.926.547	22.685.290.801
<i>Trong đó,</i>		
- Chi phí cho nhân viên	10.900.025.015	14.846.615.173
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	306.719.019	424.841.795
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.656.948.687	1.112.661.659
- Thuế phí và lệ phí	5.011.610.331	1.722.817.321
- Chi phí dự phòng các khoản phải thu	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	465.870.276	781.879.450
- Chi phí khác	3.907.753.219	3.796.475.403
9. Thu nhập khác	3.019.438.275	9.761.922.947
<i>Trong đó,</i>		
- Thu bán, thanh lý tài sản cố định	441.900.000	4.284.500.000
- Giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý	-	-
- Lãi thu được từ bán, thanh lý tài sản cố định	441.900.000	4.284.500.000
- Tiền bồi thường	-	-
- Lãi phạt vi phạm hợp đồng	1.645.223.227	2.637.095.666
- Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	-	-
- Các khoản thu nhập khác	932.315.048	2.840.327.281
10. Chi phí khác	293.402.412	1.573.106.711
<i>Trong đó,</i>		
- Tiền thuế truy thu, phạt chậm nộp	251.286.629	-
- Các khoản chi phí khác	42.115.783	1.573.106.711
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	548.294.675.568	529.037.260.428
<i>Trong đó,</i>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	339.454.516.413	351.251.667.403
- Chi phí nhân công	90.549.631.600	86.892.122.689
- Chi phí khấu hao TSCĐ	21.449.353.882	27.420.210.420
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.147.920.759	60.447.445.374
- Chi phí khác bằng tiền	11.693.252.914	3.025.814.542

Nha Trang, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Cẩm Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoàng Quyên

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đặng Vũ Hùng